



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

AISC



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản trị	1 - 3
2- Báo Cáo Soát Xét Của Kiểm Toán Viên	4
3- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	5 - 8
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	9
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	10 - 11
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	12 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Hội Đồng Quản Trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

1. Các hoạt động chính

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 24 tháng 06 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Ngày 11/06/2009, Công ty chính thức niêm yết trên Sàn Giao dịch Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội .

Mã chứng khoán niêm yết: DZM

Trụ sở chính của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An:

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Các Công ty con, chi nhánh và đơn vị trực thuộc của Công ty đến thời điểm 30/06/2010:

1. Văn phòng đại diện Hà Nội: Phòng 2202 tòa nhà 101 Láng Hạ, Q. Đống Đa. Hà Nội.
2. Văn phòng đại diện Tp.HCM: Phòng B0704 tòa nhà Central Garden, 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, HCM.
3. Chi nhánh Tại Đà Nẵng thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213002231 cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy DZĪ An tại Cambodia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

5. Chi nhánh công ty tại Cambodia thành lập Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 2,8 MW.

6. Công ty thành lập công ty TNHH Một Thành Viên Trấu Mê Kông theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104009359 do sở kế hoạch và đầu tư Tp.HCM cấp ngày 18 tháng 04 năm 2009. Vốn điều lệ: 5 tỷ đồng.

Địa chỉ: B0704 Tòa nhà Central Garden, số 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, Tp.HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại - phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

2. Tình hình tài chính & kết quả hoạt động

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010

Tổng tài sản	174.328.178.001	VND
Tổng nợ phải trả	98.771.716.281	VND
Vốn chủ sở hữu	75.556.461.720	VND

Kết quả hoạt động trong kỳ

Tổng doanh thu và thu nhập khác	46.847.364.951	VND
Tổng chi phí	48.943.522.203	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	(2.096.157.252)	VND

3. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát.

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Bà Phạm Á Hoàng Anh	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Bùi Phú Sĩ	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Ông Đặng Đình Hưng	Tổng Giám Đốc
Bà Đặng Thu Hiền	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Đức Cường	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Quốc Công	Giám đốc kỹ thuật
Bà Bùi Thị Phước Hạnh	Kế toán trưởng

4. Các thông tin cơ bản khác

Thế chấp tài sản

Tại ngày 30/06/2010, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại 6.736.225.684 VND tại Việt Nam và 1.700.000 USD tại Cambodia để đảm bảo cho những khoản vay được thể hiện trên thuyết minh báo cáo tài chính này.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

6. Cam kết của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

Trước khi các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập, Hội đồng quản trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối kỳ tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.

Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc kỳ tài chính.

Các hoạt động trong kỳ của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hoặc sự kiện có bản chất trọng yếu, bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2010





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 05.09.199/AISC-DN4

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH TỪ 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN**

Kính gửi :

**Hội Đồng Quản Trị & Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĩ An**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010, được lập ngày 31 tháng 07 năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của Chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, Ngày 25 tháng 08 năm 2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV

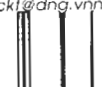
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.782.378.300	171.789.942.352
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.595.688.093	14.133.614.910
	1. Tiền	111		1.595.688.093	14.133.614.910
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.360.823.358	78.062.762.453
	1. Phải thu của khách hàng	131		37.164.736.502	73.709.016.593
	2. Trả trước cho người bán	132		2.051.296.315	1.449.990.356
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	4.144.790.541	2.903.755.504
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.	Hàng tồn kho	140	V.03	48.694.864.289	60.782.705.517
	1. Hàng tồn kho	141		48.694.864.289	60.782.705.517
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.131.002.560	18.810.859.472
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.420.335.875	2.401.833.739
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.707.884.047	486.894.487
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		51.022.518	251.353
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	17.951.760.120	15.921.879.893

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		54.545.799.701	11.830.799.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		48.877.098.382	10.620.914.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3.987.799.140	4.443.267.660
- Nguyên giá	222		7.882.771.624	7.891.792.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.894.972.484)	(3.448.524.775)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4.806.387.418	4.687.804.354
- Nguyên giá	228		5.085.105.621	4.945.275.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(278.718.203)	(257.471.267)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	40.082.911.824	1.489.842.849
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.668.701.319	1.209.884.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.504.777.903	1.092.691.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	117.192.536	117.192.536
3. Tài sản dài hạn khác	263		46.730.880	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		174.328.178.001	183.620.741.394

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		98.771.716.281	121.466.182.873
I. Nợ ngắn hạn	310		98.108.434.991	121.040.227.458
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	44.032.477.894	58.598.268.875
2. Phải trả cho người bán	312		19.485.822.288	21.596.625.075
3. Người mua trả tiền trước	313		15.180.981.000	5.689.857.964
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	7.148.020.918	8.524.083.898
5. Phải trả người lao động	315		1.171.276.210	1.096.630.860
6. Chi phí phải trả	316		246.964.333	246.964.333
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	9.749.266.256	23.653.883.316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.093.626.092	1.633.913.137
II. Nợ dài hạn	330		663.281.290	425.955.415
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		401.457.812	425.955.415
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		261.823.478	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		75.556.461.720	62.154.558.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	75.556.461.720	62.154.558.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.079.800.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.240.748.000	6.886.448.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			(314.300.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		284.539.107	536.483.756
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.711.265.742	4.710.466.749
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.627.232.355	2.626.832.868
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.612.876.516	22.708.627.148
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		174.328.178.001	183.620.741.394

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại			
USD		683.89	119,102.13
EUR		613.28	612.36

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46.171.814.273	59.928.271.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	37.123.234	65.544.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	46.134.691.039	59.862.726.938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	27.546.855.638	40.229.904.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.587.835.401	19.632.822.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	418.747.520	69.288.570
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.572.873.376	2.834.909.390
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.323.662.136	819.499.191
8. Chi phí bán hàng	24		12.479.280.693	8.139.052.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.168.393.536	3.439.732.690
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(2.213.964.684)	5.288.416.930
11. Thu nhập khác	31		293.926.392	120.402.069
12. Chi phí khác	32		176.118.960	8.141
13. Lợi nhuận khác	40		117.807.432	120.393.928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.096.157.252)	5.408.810.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI07		432.088.588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.096.157.252)	4.976.722.270
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI09	(723)	2.005

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2010

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Bùi Thị Phước Hạnh



Bùi Thị Phước Hạnh

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.096.157.252)	4.976.722.270
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		490.897.764	441.845.127
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(357.727.746)	(69.288.570)
- Chi phí lãi vay	06		3.323.662.136	819.499.191
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.360.674.902	6.168.778.018
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		25.319.897.294	(9.671.776.478)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		12.087.841.228	(6.726.356.839)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21.134.479.671)	10.980.547.962
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(8.430.588.396)	(2.036.247.704)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.721.396.427)	(819.499.191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.797.312.796)	(175.709.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.831.424.108	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.574.154.327)	(685.360.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(4.058.094.085)	(2.965.624.955)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(204.272.887)	
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		357.727.746	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		153.454.859	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		15.748.400.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34.051.970.708	10.459.003.160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.433.658.299)	(14.710.966.856)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(26.600.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.633.287.591)	(4.278.564.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(12.537.926.817)	(7.244.189.557)
Tiền tồn đầu kỳ	60		14.133.614.910	10.424.495.737
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền tồn cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70		1.595.688.093	3.180.306.180

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2010

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh

Tổng Giám Đốc



Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 24 tháng 06 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Ngày 11/06/2009, Công ty chính thức niêm yết trên Sàn Giao dịch Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An:

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Các Công ty con, chi nhánh và đơn vị trực thuộc của Công ty đến thời điểm 30/06/2010:

1. Văn phòng đại diện Hà Nội: Phòng 2202 tòa nhà 101 Láng Hạ, Q. Đống Đa. Hà Nội.

2. Văn phòng đại diện Tp.HCM: Phòng B0704 tòa nhà Central Garden, 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, HCM.

3. Chi nhánh Tại Đà Nẵng thành lập theo giấy chứng nhận ĐKKD số 3213002231 cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008.

4. Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy DZĪ An tại Cambodia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An là 800.000 USD.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

5. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 2,8 MW.

6. Công ty TNHH Một Thành Viên Trấu Mê Kông theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104009359 do sở kế hoạch và đầu tư Tp.HCM cấp ngày 18 tháng 04 năm 2009. Vốn điều lệ: 5 tỷ đồng.

Địa chỉ: B0704 Tòa nhà Central Garden, số 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, Tp.HCM.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại - phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và theo các thông tư hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 21 " Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở kế toán chung:

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Cơ sở hợp nhất:

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính:

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2010: 18.544 VNĐ/USD.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị tồn kho không thu hồi đủ, khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập được tại thời điểm ước tính. Phương pháp lập dự phòng áp dụng theo thông tư số TT228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.

Tại thời điểm 30/06/2010 công ty chưa phát sinh giảm giá trị hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Thời gian sử dụng của TSCĐ: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế-kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật (công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của công ty bị giảm giá; giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà công ty đang đầu tư bị lỗ. Các khoản dự phòng này được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của Công ty giúp cho Công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo các khoản đầu tư tài chính không cao hơn giá cả trên thị trường hoặc giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được thực hiện theo thông tư số TT228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Đến 30/06/2010: Công ty chưa phát sinh khoản lập dự phòng này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn hạn); hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước chủ yếu: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 1 năm; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 1 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, và chi phí khác đã phát sinh nhưng chưa thanh toán.....

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua đại hội cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành, được ghi nhận

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được cộng gộp sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con. Việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với công ty mẹ và từng công ty con.

Chính sách thuế Công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp Việt Nam.

Chính sách thuế Chi nhánh và công ty con tại Cambodia được điều chỉnh theo Luật thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp của Cambodia.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu và phải trả ra đồng " Việt Nam" theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 của bộ tài chính Việt Nam hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan có thể được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý: một bộ phận được báo cáo có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010	01/01/2010
Tiền	1.595.688.093	14.133.614.910
Tiền mặt	77.963.032	98.290.233
+ Văn phòng tại Việt Nam	226.092	215.819
+ Công ty con tại Việt Nam	2.911.900	21.449.300
+ Chi nhánh và công ty con tại Cambodia	74.825.040	76.625.114
Tiền gửi ngân hàng	1.517.725.061	14.035.324.677
+ Văn phòng tại Việt Nam	791.180.498	13.237.608.728
+ Công ty con tại Việt Nam	12.090.974	1.024.098
+ Chi nhánh và công ty con tại Cambodia	714.453.589	796.691.851
Cộng	1.595.688.093	14.133.614.910
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Phải thu khác	4.144.790.541	2.903.755.504
+ Văn phòng tại Việt Nam	3.075.046.336	2.389.797.345
+ Chi nhánh và công ty con tại Cambodia	1.069.744.205	513.958.159
Cộng	4.144.790.541	2.903.755.504
3. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	16.265.762.462	18.630.424.804
Công cụ, dụng cụ	35.037.001	28.135.559
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.943.220.256	6.078.969.068
Thành phẩm	4.272.872.396	4.569.530.492
Hàng hoá	1.485.880.095	28.674.815.518
Hàng gửi đi bán	18.692.092.079	2.800.830.076
Cộng giá gốc hàng tồn kho	48.694.864.289	60.782.705.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Tài sản ngắn hạn khác	17.951.760.120	15.921.879.893
Tạm ứng	5.619.721.574	5.447.530.884
+ Văn phòng tại Việt Nam	4.650.422.985	4.689.720.985
+ Chi nhánh và công ty con tại Cambodia	969.298.589	757.809.899
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.332.038.546	10.474.349.009
Ký quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành	12.332.038.546	10.474.349.009
Cộng	17.951.760.120	15.921.879.893

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.163.224.919	2.081.050.775	3.236.373.621	411.143.120	7.891.792.435
Mua trong kỳ		64.442.887			64.442.887
Thanh lý, nhượng bán			70.800.992		70.800.992
Giảm khác			2.662.706		2.662.706
Số dư cuối kỳ	2.163.224.919	2.145.493.662	3.162.909.923	411.143.120	7.882.771.624
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	705.985.315	1.543.507.923	1.070.550.480	128.481.057	3.448.524.775
Khấu hao trong kỳ	60.514.512	125.038.606	270.412.238	13.685.472	469.650.828
Tặng khác		1.872.449			1.872.449
Thanh lý, nhượng bán			10.611.248		10.611.248
Giảm khác		14.464.320			14.464.320
Số dư cuối kỳ	766.499.827	1.655.954.658	1.330.351.470	142.166.529	3.894.972.484
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.457.239.604	537.542.852	2.165.823.141	282.662.063	4.443.267.660
Số dư cuối kỳ	1.396.725.092	489.539.004	1.832.558.453	268.976.591	3.987.799.140

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.736.225.684 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 921.490.379 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		4.945.275.621	4.945.275.621
<i>Mua trong kỳ</i>	139.830.000		139.830.000
Số dư cuối kỳ	139.830.000	4.945.275.621	5.085.105.621
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		257.471.267	257.471.267
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.575.500	15.671.436	21.246.936
Số dư cuối kỳ	5.575.500	273.142.703	278.718.203
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	4.687.804.354	4.687.804.354
Số dư cuối kỳ	134.254.500	4.672.132.918	4.806.387.418

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	01/01/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	40.082.911.824	1.489.842.849
<i>Khảo sát địa chất nhà máy Đà Nẵng</i>	110.332.727	110.332.727
<i>Khảo sát địa chất nhà máy Tonlebet</i>		49.000.000
<i>Chi phí xây dựng dở dang nhà máy điện Sinh Khối Tonle Bet</i>	39.972.579.097	1.330.510.122
Cộng	40.082.911.824	1.489.842.849

Tại ngày 30/06/2010, Công ty đã thế chấp dây chuyền thiết bị điện dở dang của nhà máy điện Sinh Khối Tonlebet tại Cambodia trị giá 1.700.000 USD để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam tại Cambodia.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010	
Đầu tư vào công ty con (*)			
Tên công ty con	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Nhà Máy điện Sinh Khối Tonle Bet	Phnompenh Cambodia	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trấu Mê Kong	Tp.HCM, Việt Nam	100%	100%

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
<i>Công cụ - dụng cụ văn phòng</i>	41.910.771	68.181.603
<i>Chi phí trước hoạt động tại Cambodia</i>	5.462.867.132	1.024.510.040
Cộng	5.504.777.903	1.092.691.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2010	01/01/2010
10. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	117.192.536	117.192.536
Cộng	117.192.536	117.192.536
11. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	38.149.927.894	37.923.268.875
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam</i>	27.862.925.894	31.073.639.917
<i>Ngân Hàng TMCP XNK Việt Nam</i>	1.015.002.000	6.849.628.958
<i>Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam tại Cambodia</i>	9.272.000.000	
Vay ngắn hạn cá nhân	5.882.550.000	20.675.000.000
<i>Phan Sơn</i>		1.300.000.000
<i>Đặng Đình Hưng</i>		7.540.000.000
<i>Đặng Thu Hiền</i>	1.000.000.000	2.000.000.000
<i>Phạm Hoàng Anh</i>		2.335.000.000
<i>Nguyễn Đức Cường</i>	4.882.550.000	7.500.000.000
Cộng	44.032.477.894	58.598.268.875
<p><i>Vay ngân hàng thế chấp theo hạn mức tín dụng, lãi suất 12 -> 13%/ năm đối với vay VND, lãi suất 7%-7.2%/năm đối với vay bằng USD, lãi suất thay đổi 3 tháng 1 lần, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.</i></p> <p><i>Vay tín chấp cá nhân để thanh toán tiền hàng, lãi suất 12 -> 15%/năm. Kỳ hạn vay 3 tháng.</i></p>		
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Công ty mẹ tại Việt nam	6.853.347.857	8.074.932.899
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	98.248.300	1.505.324.778
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	655.942.659	460.180.095
Thuế xuất, nhập khẩu	565.241.455	1.479.008.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.119.311.637	2.902.189.284
Thuế thu nhập cá nhân	4.011.752.035	1.325.378.291
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	402.851.771	402.851.771
Chi nhánh và công ty con tại Cambodia	294.673.061	449.150.999
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	70.086.492	206.832.819
Thuế xuất, nhập khẩu	110.808.003	136.161.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.435.149
Thuế thu nhập cá nhân	113.778.566	91.721.606
Cộng	7.148.020.918	8.524.083.898

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2010	01/01/2010
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	9.205.356	7.796.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.740.060.900	23.646.087.225
<i>Lương theo doanh thu</i>	9.565.100.484	16.193.283.491
<i>Phan Sơn</i>		5.800.000.000
<i>Khác văn phòng</i>	22.640.000	1.062.230.181
<i>Khác của cambodia</i>	152.320.416	590.573.553
Cộng	9.749.266.256	23.653.883.316
14. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 27)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	30/06/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	31.079.800.000	25.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(314.300.000)
Cộng	31.079.800.000	24.685.700.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		17.960
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.079.800.000	25.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	6.079.800.000	
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	31.079.800.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.968.864.000
d. Cổ tức	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		16%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.107.980	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.107.980	2.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	3.107.980	2.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	17.960
<i>Cổ phiếu thường</i>		17.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.107.980	2.482.040
<i>Cổ phiếu thường</i>	3.107.980	2.482.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu.	10.000	10.000

	30/06/2010	01/01/2010
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	4.711.265.742	4.710.466.749
Quỹ dự phòng tài chính	2.627.232.355	2.626.832.868
Cộng	7.338.498.097	7.337.299.617

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	46.171.814.273	59.928.271.438
Cộng	46.171.814.273	59.928.271.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	37.123.234	65.544.500
Cộng	37.123.234	65.544.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	46.134.691.039	59.862.726.938
Cộng	46.134.691.039	59.862.726.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.546.855.638	40.229.904.145
Cộng	27.546.855.638	40.229.904.145
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.727.746	69.288.570
Doanh thu hoạt động tài chính khác	61.019.774	
Cộng	418.747.520	69.288.570
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.323.662.136	819.499.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.249.211.240	2.015.410.199
Cộng	4.572.873.376	2.834.909.390
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.096.157.252)	5.408.810.858
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(2.096.157.252)	5.408.810.858
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		432.088.588
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ nay		
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	432.088.588
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.548.902.765	33.286.341.878
Chi phí nhân công	4.285.192.041	3.663.899.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.897.764	441.845.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.837.583.914	9.003.536.011
Chi phí khác bằng tiền	3.604.826.759	8.247.976.405
Cộng	48.767.403.243	54.643.598.578

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

Số 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.096.157.252)	4.976.722.270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(2.096.157.252)	4.976.722.270
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.899.333	2.482.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(723)	2.005

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Đặng Thu Hiền	Giám đốc điều hành	Công ty vay		1.000.000.000
Nguyễn Đức Cường	Giám đốc tài chính	Công ty vay	7 736 814 000	4.882.550.000

2. Thông tin so sánh

Việc thay đổi trình bày Bảng cân đối kế toán lại theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010, do đó thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 31/12/2009	1.633.913.137
<i>Trình bày lại</i>	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (mã số 323) tại ngày 01/01/2010	1.633.913.137

3. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Các bộ phận của công ty chia theo hai khu vực địa lý dưới sự quản lý của Công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dĩ An như sau:

Tại Việt nam

Công ty Cổ phần chế tạo máy Dĩ An
Công ty TNHH Một Thành Viên trấu Mê Kông

Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy Dĩ An
Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết như sau (xem trang số 28->30).

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2010

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

Đố 03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)		2.710.849.049	1.627.024.287	15.710.247.914	51.620.269.250
- Lợi nhuận sau thuế năm 2009							18.023.202.891	18.023.202.891
- Phân phối quỹ trong năm 2009					1.999.617.700	999.808.581	(2.999.426.281)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi							(1.199.770.298)	(1.199.770.298)
- Trích thưởng ban điều hành							(524.780.242)	(524.780.242)
- Trích quỹ trợ cấp thôi việc							(199.961.716)	(199.961.716)
- Thanh toán cổ tức đợt 2/2008 và Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009							(3.968.864.000)	(3.968.864.000)
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ				536.483.756			536.483.756	536.483.756
- Truy thu thuế và tiền phạt theo quyết toán thuế năm 2007 và 2008							(2.132.021.120)	(2.132.021.120)
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)	536.483.756	4.710.466.749	2.626.832.868	22.708.627.148	62.154.558.521
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)	536.483.756	4.710.466.749	2.626.832.868	22.708.627.148	62.154.558.521
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này							(2.096.157.252)	(2.096.157.252)
- Tăng vốn	6.079.800.000							6.079.800.000
- Thặng dư		9.354.300.000						9.354.300.000
- Bán cổ phiếu quỹ			314.300.000					314.300.000
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá				(536.483.756)				(536.483.756)
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ				284.539.107	798.993	399.487	406.620	286.144.207
Số dư cuối kỳ này	31.079.800.000	16.240.748.000	-	284.539.107	4.711.265.742	2.627.232.355	20.612.876.516	75.556.461.720

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN

03 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II.2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại Campuchia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonle bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy DZI An	Công ty TNHH MTV Trầu Mê Kông	Vấn phòng Công ty CP Chế Tạo Máy DZI An		
Ngày 01/01/2010						
TÀI SẢN						
TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền	31.656.763.709	7.788.437.159	22.726.112	167.841.323.583	(35.519.308.211)	171.789.942.352
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.970.500	873.316.965	22.473.398	13.237.824.547	(33.956.741.064)	14.133.614.910
IV. Hàng tồn kho	29.431.029.982	5.057.590.506		106.952.942.511	(1.562.567.147)	78.062.762.453
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.216.763.227	1.138.113.529	252.714	31.776.129.153		60.782.705.517
TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn	187.587.508	5.884.776.997	-	15.874.427.372	(12.216.638.681)	18.810.859.472
II. TSCĐ hữu hình		241.045.588		6.620.099.808	(6.620.099.808)	-
III. TSCĐ vô hình				4.014.634.564		4.443.267.660
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.330.510.122			4.687.804.354		4.687.804.354
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.643.731.409		159.332.727		1.489.842.849
VI. Tài sản dài hạn khác	1.024.510.040			70.000.000	(5.713.731.409)	-
ỔNG CÔNG TÀI SẢN	34.199.371.379	13.673.214.156	22.726.112	183.461.376.639	(47.735.946.892)	183.620.741.394
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn	28.555.639.613	6.830.323.499	-	120.036.960.825	(33.956.741.064)	121.466.182.873
II. Nợ dài hạn	28.555.639.613	6.827.946.316		119.613.382.593	(33.956.741.064)	121.040.227.458
VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn Chủ Sở Hữu	5.643.731.766	6.842.890.657	22.726.112	63.424.415.814	(13.779.205.828)	62.154.558.521
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.643.731.766	6.842.890.657	22.726.112	63.424.415.814	(13.779.205.828)	62.154.558.521
ỔNG CÔNG-NGUỒN VỐN	34.199.371.379	13.673.214.156	22.726.112	183.461.376.639	(47.735.946.892)	183.620.741.394

BỘ CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy DZĩ An	Công ty TNHH MTV Trấu Mè Kông	Văn phòng Công ty CP Chế Tạo Máy DZĩ An		
Ngày 30/06/2010						
TÀI SẢN						
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.135.207.120	9.856.634.834	15.261.588	140.954.799.478	(32.179.524.720)	119.782.378.300
- Tiền	429.265.969	360.012.660	15.002.874	791.406.590		1.595.688.093
- II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.900.207.344		69.100.807.004	(31.640.190.990)	43.360.823.358
- V. Hàng tồn kho		3.210.409.787		46.023.788.232	(539.333.730)	48.694.864.289
- Tài sản ngắn hạn khác	705.941.151	386.005.043	258.714	25.038.797.652		26.131.002.560
TÀI SẢN DÀI HẠN	44.353.573.135	13.435.728.455	-	21.324.768.643	(24.568.270.532)	54.545.799.701
- Các khoản phải thu dài hạn				12.652.237.808	(12.652.237.808)	-
- I. TSCĐ hữu hình	189.415.092	154.484.129		3.643.899.919		3.987.799.140
- II. TSCĐ vô hình				4.806.387.418		4.806.387.418
- V. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	38.661.050.432	1.311.528.665		110.332.727	(12.033.225.260)	40.082.911.824
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		11.963.225.260		70.000.000		-
- VI. Tài sản dài hạn khác	5.503.107.611	6.490.401		41.910.771	117.192.536	5.668.701.319
NG CỘNG TÀI SẢN	45.488.780.255	23.292.363.289	15.261.588	162.279.568.121	(56.747.795.252)	174.328.178.001
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ						
- I. Nợ ngắn hạn	32.662.977.869	11.004.195.041	-	86.744.734.361	(31.640.190.990)	98.771.716.281
- II. Nợ dài hạn	32.662.977.869	10.739.914.483		86.345.733.629	(31.640.190.990)	98.108.434.991
VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.825.802.386	12.288.168.248	15.261.588	75.534.833.760	(25.107.604.262)	75.556.461.720
- I. Vốn Chủ Sở Hữu	12.825.802.386	12.288.168.248	15.261.588	75.534.833.760	(25.107.604.262)	75.556.461.720
- II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						-
NG CỘNG NGUỒN VỐN	45.488.780.255	23.292.363.289	15.261.588	162.279.568.121	(56.747.795.252)	174.328.178.001

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN

3 Đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Bình Dương

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy DZI An	Công ty TNHH MTV Trấu Mê Kông	Văn phòng Công ty CP Chế Tạo Máy DZI An		
6 tháng đầu năm 2010						
Ổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài		4.403.423.748		41.731.267.291		46.134.691.039
Ổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận		4.403.423.748	-	9.882.429.271	(9.882.429.271)	-
Ổng doanh thu theo bộ phận		4.359.381.563	7.597.400	51.613.696.562	(9.882.429.271)	46.134.691.039
Ổng chi phí theo bộ phận		44.042.185	(7.597.400)	50.733.213.592	(10.905.662.688)	44.194.529.867
Ợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		62.540.567	132.876	880.482.970	1.023.233.417	1.940.161.172
Ợi nhuận tài chính		58.023.249		(4.216.799.299)		(4.154.125.856)
Ợi nhuận từ hoạt động khác		164.606.001		59.784.183		117.807.432
Ổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)			(7.464.524)	(3.276.532.146)	1.023.233.417	(2.096.157.252)

Ổng ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động.



